

Số: 419/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 23 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện A Lưới

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 55/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 04 tháng 02 năm 2021 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A Lưới tại Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện A Lưới với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		114.850,01	100,0	114.850,01	100,0	
1	Đất nông nghiệp	108.485,62	94,46	108.472,45	94,45	-13,17
1.1	Đất trồng lúa	1.165,73	1,02	1.165,35	1,01	-0,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.094,64	0,95	1.094,26	0,95	-0,38

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.234,06	1,07	1.233,07	1,07	-0,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.399,90	2,96	3.399,24	2,96	-0,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	41.625,07	36,24	41.625,07	36,24	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	15.416,27	13,42	15.416,27	13,42	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	45.410,99	39,54	45.375,90	39,51	-35,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	231,23	0,20	230,18	0,20	-1,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	2,41	0,00	27,41	0,02	25,00
2	Đất phi nông nghiệp	5.453,32	4,75	5.468,44	4,76	15,11
2.1	Đất quốc phòng	139,36	0,12	139,36	0,12	0,00
2.2	Đất an ninh	0,92	0,00	1,07	0,00	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	30,24	0,03	30,24	0,03	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,34	0,00	0,34	0,00	0,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	25,73	0,02	25,62	0,02	-0,11
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	17,40	0,02	17,40	0,02	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.437,37	2,99	3.445,53	3,00	8,16
2.9.1	Đất giao thông	722,80	0,63	729,18	0,63	6,38
2.9.2	Đất thủy lợi	84,12	0,07	84,30	0,07	0,18
2.9.3	Đất công trình năng lượng	2.535,89	2,21	2.536,05	2,21	0,16
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,30	-	1,30	-	-
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	16,93	0,01	17,36	0,02	0,43
2.9.6	Đất cơ sở y tế	6,54	0,01	6,45	0,01	-0,09
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	47,19	0,04	48,44	0,04	1,25
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	19,08	0,02	19,08	0,02	0,00
2.9.9	Đất chợ	3,52	-	3,37	0,00	-0,15
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	64,43	0,06	64,43	0,06	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,03	-	1,03	-	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	437,29	0,38	443,46	0,39	6,17
2.14	Đất ở tại đô thị	90,20	0,08	90,51	0,08	0,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	23,26	0,02	23,06	0,02	-0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,14	-	5,14	-	-

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,64	-	0,64	-	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	113,03	0,10	113,03	0,10	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	21,19	0,02	21,19	0,02	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	12,19	0,01	12,83	0,01	0,64
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,51	-	0,51	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.013,01	0,88	1.013,01	0,88	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	18,95	0,02	18,95	0,02	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	911,06	0,79	909,12	0,79	-1,94
4	Đất khu công nghệ cao*	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	10.184,00	8,87	10.184,00	8,87	-
6	Đất đô thị*	1.426,46	1,24	1.426,46	1,24	-

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	13,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	LUA/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		26,40
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	NKH/PNN	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	25,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,40

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,36
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện A Lưới theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện A Lưới nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của huyện A Lưới nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện A Lưới có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện A Lưới:

a) Ủy ban nhân dân huyện A Lưới chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn hơn hạn mức đất ở được quy định để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động

sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường.

b) Ủy ban nhân dân huyện A Lưới chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện A Lưới.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện A Lưới nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của huyện A Lưới nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A Lưới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện A Lưới;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, ĐC.

ML

4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phương

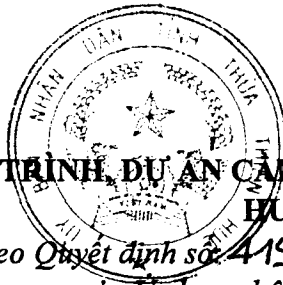


Phụ lục I

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
TRONG NĂM 2021 HUYỆN A LƯỚI**

(Kèm theo Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu		
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	Huyện A Lưới	0.16
II	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020		
1	Công trình phục vụ phát triển sản xuất xã Hồng Thượng	Xã Hồng Thượng	0.19
2	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Văn Quảng	Thị trấn A Lưới	0.20
3	Xây dựng trạm bơm A Ngo	Xã A Ngo	0.05
4	Nhà văn hóa xã Bắc Sơn	Xã Trung Sơn	0.25



Phụ lục II

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN A LƯỚI**

(Kèm theo Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020						
1	Thuỷ lợi khe Chaih	Xã Đông Sơn	0.13	0.06		
2	Xây dựng trạm bơm A Ngo	Xã A Ngo	0.05	0.02		
3	Công trình phục vụ phát triển sản xuất xã Hồng Thượng	Xã Hồng Thượng	0.19	0.02		
4	Đường liên thôn A Chi – Hương Sơn	Xã A Roàng	4.11	0.2		
5	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	Huyện A Lưới	0.16	0.04		



Phụ lục III

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÂN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019, 2020 CHUYÊN TIẾP SÁNG NĂM 2021 HUYỆN A LƯỚI

(Kèm theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Chuyên tiếp từ năm 2019		
	<i>Công trình, dự án cân thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020</i>		
1	Đường nội thôn Bình Sơn xã A Ngo	Xã A Ngo	0.10
II	Chuyên tiếp từ năm 2020		
2.1	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh		
1	Công an thị trấn A Lưới	Thị trấn A Lưới	0.15
2.2	<i>Công trình, dự án cân thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020</i>		
1	Nâng cấp đường Hồ Huân Nghiệp	Thị trấn A Lưới	0.20
2	Nâng cấp, cải tạo đường A Sáp	Thị trấn A Lưới	0.3
3	Xây dựng trường mầm non Bắc Sơn	Xã Trung Sơn	0.80
4	Điểm sinh hoạt cộng đồng của các dân tộc thiểu số A Lưới	Thị trấn A Lưới	0.37



Phụ lục IV

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021 HUYỆN A LƯỚI**

(Kèm theo Quyết định số ~~413~~ 413/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 (chuyển tiếp từ năm 2020)						
1	Xây dựng trường mầm non Bắc Sơn	Xã Trung Sơn	0.80	0.04		



Phụ lục V

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN A LƯỚI

(Kèm theo Quyết định số: 419/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu tái định cư di dân vùng sạt lở đất ở tại xã Nhâm	Xã Quảng Nhâm	6.00
2	Đầu giá quyền sử dụng đất Khu đất HTX Sơn Phước (cũ)	Thị trấn A Lưới	0.9
3	Chăn nuôi bò công nghệ cao	Xã Hương Phong	20.00
4	Chăn nuôi lợn công nghệ cao	Xã Hương Phong	5.00
5	Nhà SHCD thôn Paring - Cấn Sâm	Xã Hồng Hạ	0.1
6	Nhà SHCD thôn Cấn Tôm	Xã Hồng Hạ	0.05
7	Dự án định canh định cư Cu Mực - Kăn Hoa, huyện A Lưới (Hạng mục: Nhà sinh hoạt cộng đồng)	Xã Hồng Hạ	0.05
8	Xây dựng nhà SHCD thôn Ka Rôông - A Ho	Xã A Roàng	0.07
9	Đường liên thôn A Chi – Hương Sơn	Xã A Roàng	4.11
10	Đường nội đồng thôn Đút 1	Xã Hồng Kim	0.30
11	Thuỷ lợi khe Chaih	Xã Đông Sơn	0.13
12	Nhà văn hóa trung tâm xã Hương Lâm (xã Lâm Đốt)	Xã Lâm Đốt	0.18
13	Trường mầm non Hương Lâm	Xã Lâm Đốt	0.8
14	Trường mầm non Sơn Ca (giai đoạn 2)	Xã Hồng Kim	0.5
15	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện A Lưới (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993) với diện tích 0,27 ha	Xã Sơn Thủy	0.08
		Xã Quảng Nhâm	0.08
		Xã Phú Vinh	0.06
		Xã A Ngo	0.05



Phụ lục VI

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÒ HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: ~~419~~ /QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2019		
1	Quy hoạch bán đấu giá đất ở khu đất trường mầm non thôn Ta Roi	Xã A Ngo	0.05
2	Quy hoạch bán đấu giá đất ở Chợ Bốt Đò	Xã Phú Vinh	0.15
3	Quy hoạch bán đấu giá đất ở khu đất Công ty cổ phần Dược Medipharco	Thị trấn A Lưới	0.09
II	Chuyển tiếp từ năm 2020		
1	Điểm dừng chân, ngã ba Bốt Đò	Xã Sơn Thù	0.18
2	Quy hoạch đấu giá khu đất Nhà khách huyện A Lưới	Thị trấn A Lưới	0.2
3	Phân lô đất ở bán đấu giá (Khu vực cạnh bến xe A Lưới)	Xã A Ngo	0.22
4	Thủy điện Sông Bò	Xã Hồng Hạ, Hương Nguyên, Lâm Đốt và Hương Phong	39.0



Phụ lục VII

HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN VÀ CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 419/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng, an ninh		
*	Năm 2020		
1	Thao trường huấn luyện kỹ chiến thuật và chuyên ngành biên phòng cửa khẩu A Đốt	Xã Hương Phong	7.00
II	Công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua		
*	Năm 2018		
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp A Co (giai đoạn 1)	Xã Hồng Thượng	28.04
III	Công trình, dự án kế hoạch cấp huyện xác định		
3.1	Năm 2018		
1	Quy hoạch phân lô đất ở bán đấu giá (Khu vườn tràm)	Thị trấn A Lưới	1.35
2	Dự án trồng cây dược liệu	Xã Hương Phong	10.27
3	Quy hoạch khu du lịch sinh thái kết hợp trang trại khe Câm sâm (C5). Trong đó chuyển 1.0 ha xây dựng cơ sở hạ tầng	Xã Hương Phong	10.00
4	Dự án trang trại chăn nuôi gia súc công nghệ cao (đã giảm diện tích còn 20 ha)	Xã Hương Phong	20.00
3.2	Năm 2019		
1	Quy hoạch bán đấu giá đất ở khu đất hồ cá thôn Quảng Vinh	Xã Sơn Thủy	1.10
2	Quy hoạch đấu giá đất khu đất trại cá Hồng Thượng cũ	Xã Hồng Thượng	2.10
3.3	Năm 2020		
1	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu đất HTX dệt may thô cặm (cũ)	Thị trấn A Lưới	0.38